

Số: 1506 /TĐC - HCHQ

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2021

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đánh giá hợp chuẩn và hợp quy, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận:

1. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia.

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội;

Điện thoại: 024.39714512 - Fax: 024.39716140;

Email: qlclnifc@gmail.com;

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực:
Hóa học, sinh học (Phụ lục danh mục sản phẩm, hàng hóa kèm theo).

2. Số đăng ký: 111/TN – TĐC.

3. Giấy chứng nhận này cấp lần 13 (mười ba) và có hiệu lực đến ngày 13/11/2022.

Nơi nhận:

- Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- Lưu: VT, HCHQ.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Hoàng Linh



Phụ lục

**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số: 1506 /TĐC - HCHQ ngày 24 /5/2021
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
I	Lĩnh vực: Hóa học		
1.	Thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Xác định hàm lượng acid hữu cơ và dạng muối tương ứng: acid tartaric và muối tartarat, glucuronic và muối glucuronat, succinic và muối succinat, maleic và muối maleat, malic, fumaric và muối fumarat, isopropyl citrat, natri diacetat, pyruvic và muối pyruvat	NIFC.02.M.32
2.	Hóa chất bảo vệ thực vật và các sản phẩm diệt khuẩn	Xác định độ ổn định và thời hạn sử dụng	NIFC.02.M.96
3.	Mỹ phẩm	Xác định độ ổn định và thời hạn sử dụng	NIFC.02.M.262
4.	Bia	Xác định hàm lượng nito tổng số	TCVN 12319- 1:2018 NIFC.02.M.03
5.	Rượu vang	Xác định hàm lượng chất khô tổng số Phương pháp khối lượng	TCVN 12082:2017
6.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng Benzoyl peroxide	NIFC.02.M.260
7.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng Xơ thô	NIFC.02.M.09 TCVN 5103:1990



ky

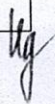
TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
7.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng Xơ thô	NIFC.02.M.09 TCVN 5103:1990
8.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Anthocyanin tổng số Phương pháp UV-VIS	NIFC.02.M.30 Ref. AOAC 2005.02
9.	Phụ gia thực phẩm	Xác định độ tan	TCVN 6469:2010 NIFC.02.M.233
10.	Calci cyclamat		QCVN 4-24:2020/BYT
11.	Natri cyclamat		QCVN 4-25:2020/BYT
12.	Calci sacharin		QCVN 4-26:2020/BYT
13.	Kali sacharin		QCVN 4-27:2020/BYT
14.	Natri sacharin		QCVN 4-28:2020/BYT
15.	Sucralose		QCVN 4-29:2020/BYT
16.	Alitam		QCVN 4-30:2020/BYT
17.	Aspartam-Acesulfam K		QCVN 4-31:2020/BYT
18.	Siro polyglicitol		QCVN 4-32:2020/BYT
19.	Siro sorbitol		QCVN 4-33:2020/BYT
20.	Phụ gia thực phẩm	Tạo kết tủa	NIFC.02.M. 263

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
21.	Calci cyclamat		QCVN 4-24:2020/BYT
22.	Natri cyclamat		QCVN 4-25:2020/BYT
23.	Phụ gia thực phẩm	Định tính calci	TCVN 6534:2010
24.	Calci cyclamat		QCVN 4-24:2020/BYT
25.	Calci sacharin		QCVN 4-26:2020/BYT
26.	Phụ gia thực phẩm	Định tính natri	TCVN 6534:2010
27.	Natri cyclamat		QCVN 4-25:2020/BYT
28.	Natri sacharin		QCVN 4-28:2020/BYT
29.	Phụ gia thực phẩm Kali sacharin	Định tính kali	TCVN 6534:2010, QCVN 4-27:2020/BYT
30.	Phụ gia thực phẩm	Xác định độ hao hụt khối lượng sau khi sấy	TCVN 8900-2:2012, NIFC.02.M.234
31.	Calci cyclamat		QCVN 4-24:2020/BYT
32.	Natri cyclamat		QCVN 4-25:2020/BYT
33.	Calci sacharin		QCVN 4-26:2020/BYT
34.	Kali sacharin		QCVN 4-27:2020/BYT
35.	Natri sacharin		QCVN 4-28:2020/BYT



TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
36.	Aspartam-Acesulfam K		QCVN 4-31:2020/BYT
37.	Phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8900-2:2012, NIFC.02.M.235
38.	Sucralose		QCVN 4-29:2020/BYT
39.	Alitam		QCVN 4-30:2020/BYT
40.	Siro polyglycitol		QCVN 4-32:2020/BYT
41.	Siro sorbitol		QCVN 4-33:2020/BYT
42.	Phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng Cyclohexylamin, Dicyclohexylamin	TCVN 9052:2012
43.	Calci cyclamat		QCVN 4-24:2020/BYT
44.	Natri cyclamat		QCVN 4-25:2020/BYT
45.	Phụ gia thực phẩm	Xác định khoảng nóng chảy	TCVN 6469:2010, NIFC.02.M.184, Jecfa monograph 1-vol 4
46.	Calci sacharin		QCVN 4-26:2020/BYT
47.	Kali sacharin		QCVN 4-27:2020/BYT
48.	Natri sacharin		QCVN 4-28:2020/BYT
49.	Phụ gia thực phẩm	Xác định dẫn xuất hóa tạo acid salicylic	NIFC.02.M.264
50.	Calci sacharin		QCVN 4-26:2020/BYT

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
51.	Kali sacharin		QCVN 4-27:2020/BYT
52.	Natri sacharin		QCVN 4-28:2020/BYT
53.	Phụ gia thực phẩm	Xác định dẫn xuất hóa tạo hợp chất có huỳnh quang	NIFC.02.M.265
54.	Calci sacharin		QCVN 4-26:2020/BYT
55.	Kali sacharin		QCVN 4-27:2020/BYT
56.	Natri sacharin		QCVN 4-28:2020/BYT
57.	Phụ gia thực phẩm	Xác định acid benzoic và acid salicylic	NIFC.02.M.266
58.	Calci sacharin		QCVN 4-26:2020/BYT
59.	Kali sacharin		QCVN 4-27:2020/BYT
60.	Natri sacharin		QCVN 4-28:2020/BYT
61.	Phụ gia thực phẩm	Xác định các hợp chất dễ bị carbon hóa	NIFC.02.M.267
62.	Calci sacharin		QCVN 4-26:2020/BYT
63.	Kali sacharin		QCVN 4-27:2020/BYT
64.	Natri sacharin		QCVN 4-28:2020/BYT
65.	Phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng Toluensulfonamid	TCVN 9052:2012, NIFC.02.M.268
66.	Calci sacharin		QCVN 4-26:2020/BYT



TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
67.	Kali sacharin		QCVN 4-27:2020/BYT
68.	Natri sacharin		QCVN 4-28:2020/BYT
69.	Phụ gia thực phẩm	Xác định độ acid và độ kiềm	NIFC.02.M.269
70.	Kali sacharin		QCVN 4-27:2020/BYT
71.	Natri sacharin		QCVN 4-28:2020/BYT
72.	Phụ gia thực phẩm Sucralose	Xác định sự hấp thụ hồng ngoại	QCVN 4-29:2020/BYT, NIFC.02.M.270
73.	Phụ gia thực phẩm	Xác định sắc ký lớp mỏng	NIFC.02.M.230
74.	Sucralose		QCVN 4-29:2020/BYT
75.	Siro sorbitol		TCVN 9052:2012
76.	Phụ gia thực phẩm	Xác định góc quay cực riêng	TCVN 6469:2010, NIFC.02.M.185
77.	Sucralose		QCVN 4-29:2020/BYT
78.	Alitam		QCVN 4-30:2020/BYT
79.	Aspartam- Acesulfam K		QCVN 4-31:2020/BYT
80.	Phụ gia thực phẩm	Hàm lượng tro sunfat	TCVN 8900-2:2012, NIFC.02.M.237
81.	Sucralose		QCVN 4-29:2020/BYT

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
82.	Alitam		QCVN 4-30:2020/BYT
83.	Siro polyglycitol		QCVN 4-32:2020/BYT
84.	Siro Sorbitol		QCVN 4-33:2020/BYT
85.	Phụ gia thực phẩm Sucralose	Xác định sự hấp thụ hồng ngoại	QCVN 4-29:2020/BYT, NIFC.02.M.270
86.		Xác định các disaccharid được clo hóa khác	QCVN 4-29:2020/BYT NIFC.02.M.271
87.		Xác định các monosaccharid được clo hóa	QCVN 4-29:2020/BYT NIFC.02.M.272
88.		Xác định hàm lượng Methanol	QCVN 4-29:2020/BYT
89.		Xác định hàm lượng sucralose	QCVN 4-29:2020/BYT
90.	Phụ gia thực phẩm Alitam	Xác định pH	TCVN 6469:2010, QCVN 4-30:2020/BYT
91.		Xác định phản ứng màu	QCVN 4-30:2020/BYT
92.		Xác định phổ hồng ngoại	QCVN 4-30:2020/BYT, NIFC.02.M.270
93.		Xác định đồng phân Beta	QCVN 4-30:2020/BYT (NIFC.02.M.273)

NGH
K
TỔNG C

Ky

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
94.	Phụ gia thực phẩm Alitam	Xác định hàm lượng Alanin amid	QCVN 4- 30:2020/BYT (NIFC.02.M.273)
95.		Xác định hàm lượng Alitam	QCVN 4- 30:2020/BYT
96.	Phụ gia thực phẩm Aspartam- Acesulfam K	Xác định độ truyền quang	QCVN 4- 31:2020/BYT
97.		Hàm lượng acid 5-benzyl 3,6-dioxo-2-piperazin acetic	QCVN 4- 31:2020/BYT, NIFC.02.M.114 (Ref: Jecfa 2005 INS 962)
98.		Hàm lượng aspartam và acesulfam	QCVN 4- 31:2020/BYT
99.	Phụ gia thực phẩm Calci cyclamat	Hàm lượng Calci cyclamat	QCVN 4- 24:2020/BYT
100.	Phụ gia thực phẩm Natri cyclamat	Hàm lượng Natri cyclamat	QCVN 4- 25:2020/BYT
101.	Phụ gia thực phẩm Calci sacharin	Hàm lượng Calci sacharin	QCVN 4- 26:2020/BYT
102.	Phụ gia thực phẩm Kali sacharin	Hàm lượng Kali sacharin	QCVN 4- 27:2020/BYT
103.	Phụ gia thực phẩm Natri sacharin	Hàm lượng Natri sacharin	QCVN 4- 28:2020/BYT
104.	Phụ gia thực phẩm Siro sorbitol	Hàm lượng Sorbitol	QCVN 4- 33:2020/BYT
105.	Phụ gia thực phẩm Siro polyglycitol	Định tính Maltitol	TCVN 9052:2012
106.		Định tính Sobitol	QCVN 4- 32:2020/BYT
107.		Hàm lượng Mantitol và Sorbitol	QCVN 4- 32:2020/BYT

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
108.	Phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng đường khử	TCVN 9052:2012
109.	Siro polyglycitol		QCVN 4-32:2020/BYT
110.	Siro Sorbitol		QCVN 4-33:2020/BYT
111.	Mẫu sinh hóa, bệnh phẩm (máu, nước tiểu, tóc,..)	Xác định hàm lượng các nguyên tố kim loại nặng bằng ICP-MS	NIFC.03.M.80
112.	Thực phẩm, bao bì tiếp xúc với thực phẩm, nguyên liệu và phụ gia thực phẩm	Xác định propylen glycol trong thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao bì bằng GC-FID	NIFC.04.M.133
113.		Xác định propylene glycol trong thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao bì bằng LC-MS/MS	NIFC.04.M.310
114.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	Xác định T2, HT2 trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi bằng LC-MS/MS	NIFC.04.M.161
115.	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng 1,4-dioxan trong thực phẩm và phụ gia thực phẩm bằng GC-MS/MS	NIFC.04.M.177
116.	Nước, thực phẩm	Xác định Benzoapyren trong nước và thực phẩm bằng HPLC	NIFC.04.M.132
117.	Thực phẩm, bệnh phẩm	Sàng lọc chất có nguy cơ bằng sắc ký lỏng khối phổ phân giải cao (LC-HR/MS)	NIFC.04.M.122
118.		Sàng lọc một số độc tố trong nấm bằng LC-MS/MS và LC-HR/MS	NIFC.04.M.123
119.	Thuốc lá	Xác định tổng hàm lượng chất hạt và chất hạt khô không chứa nicotin bằng máy hút thuốc phân tích thông thường	TCVN 6680:2008



ky

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
120.	Thuốc lá	Xác định Nicotin trong phần ngưng tụ của khói thuốc. Phương pháp sắc ký khí	TCVN 6679:2008
121.		Xác định hàm lượng nước trong phần ngưng tụ khói thuốc. Phương pháp Karl Fischer	TCVN 6936-2:2001
122.	Thực phẩm	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong thực phẩm, rau quả bằng sắc ký khí khối phổ và sắc ký lỏng khối phổ: 2,4-D, 2-Phenylphenol, Abamectin, Acephate, Acetamiprid, Acetochlor, Aldicarb, Aldicarb sulfoxide, Aldrin, Ametoctradin, Aminocyclopyrachlor, Aminopyralid, Amitraz, Amitrole, Atrazin, Azinphos-Methyl, Azocyclotin, Azoxystrobin, Benalaxyl, Bentazone, Benzovindiflupyr, BHC, Bifenazate, Bifenthrin, Bioresmethrin, Bitertanol, Boscalid, Bromopropylate, Buprofezin, Cadusafos, Captan, Carbaryl, Carbendazini (Carbendazim), Carbofuran, Carbofuran, Carbosulfan, Carboxin, Carboxin, Chlordane, Chlorfenapyr, Chlormequat, Chlorothalonil, Chlorpropham, Chlorpyrifos, chlorpyrifos methyl, Clethodim, Clofentezine, Clothianidin, Cyantraniliprole, Cycloxydim, Cyfluthrin, Cyhalothrin, Cyhexatin, Cypermethrin, Cyproconazole, Cyprodinil, Cyromazine, DDT, Deltamethrin, Diafenthiuron, Diazinon, Dicamba, Dichlobenil,	NIFC.04.M.022 AOAC 2007.01 TCVN 9333:2011

kg

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	Thực phẩm	Bromide, methyl parathion, Metrafenone, Mevinphos, Myclobutanil, Novaluron, Omethoate, Oxamyl, Oxydemeton-Methyl, Parathion, Parathion methyl, Parathion, Parathion-Methyl, Penconazole, Penthioopyrad, Permethrin, Phenthoate, Phorate, Phosalone, Phosmet, Picoxystrobin, Piperonyl Butoxide, Pirimicarb, Pirimiphos-Methyl, Prochloraz, profenofos, Propamocarb, Propargite, Propiconazole, Propoxur, Prothioconazole, Pyraclostrobin, Pyrethrins, Pyrimethanil, Pyriproxifen, Quinoxifen, Quintozene, Saflufenacil, Sedaxane, Spinetoram, Spinozad, Spirodiclofen, Spirotetramate, Sulfoxaflor, Sulfuryl fluoride, Tebuconazole, Tebufenozide, Tecnazene, Teflubenzuron, Terbufos, Thiabendazol, Thiabendazole, Thiacloprid, Thiamethoxam, Tolelofos-Methyl, Tolfenpyrad, Tolyfluanid, Triadimefon, Triadimenol, Triazophos, Trichlorfon, Trifloxystrobin, Triflumizole, Trifluralin, Triforine, Trinexapac-ethyl, Vinclozolin, Zoxamide	
123.		Xác định dư lượng thuốc trừ cỏ gốc phenoxy trong nước và thực phẩm bằng LC-MS/MS: 2,4 -D, 2,4-DB, 2,4,5-T, MCPA, Ethephon, Bentazone, Fenoprop, Mecoprop	NIFC.04.M.027

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
124.	Thực phẩm	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật phân cực trong thực phẩm bằng LC-MS/MS: Paraquat, Diquat, Glyphosate ammonium, Glyphosate	NIFC.04.M.026
125.	Thực phẩm và thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng Morindone/Morindin bằng HPLC	NIFC.05.M.224
126.		Xác định hàm lượng Salicin bằng HPLC	NIFC.05.M.241
127.		Xác định hàm lượng Phyllanthin và Hypophyllanthin bằng HPLC	NIFC.05.M.243
128.		Xác định hàm lượng Gymnemic acid bằng HPLC	NIFC.05.M.250
129.		Xác định hàm lượng Gentiopicroin bằng HPLC	NIFC.05.M.251
130.		Xác định hàm lượng Solasodine bằng LC-MS/MS	NIFC.05.M.256
131.		Xác định hàm lượng Ferullic acid bằng HPLC	NIFC.05.M.265
132.		Xác định hàm lượng Myricetin và Dihydromyricetin bằng HPLC	NIFC.05.M.274
133.		Xác định hàm lượng IGF1 bằng ELISA	NIFC.05.M.275
134.		Xác định hàm lượng Gallic acid bằng HPLC	NIFC.05.M.245
135.		Xác định hàm lượng Withanolide bằng HPLC	NIFC.05.M.260
II	Lĩnh vực: Sinh học		
136.	Mô/phôi động vật	Tạo tiêu bản mô/phôi động vật bằng kỹ thuật nhúng Parafin	NIFC.06.M.548



ng

Ghi chú:

- Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng áp dụng các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành, Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia phải tuân thủ các quy định của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trước khi thực hiện hoạt động thử nghiệm;
- NIFC.xxx: Phương pháp thử nghiệm nội bộ của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia./.



